

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MPY)

CTCP Môi trường đô thị Phú Yên

Ngày 31/12/2024	6,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	18.3%	-

DT thuần 2024
196
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.0 6.1%

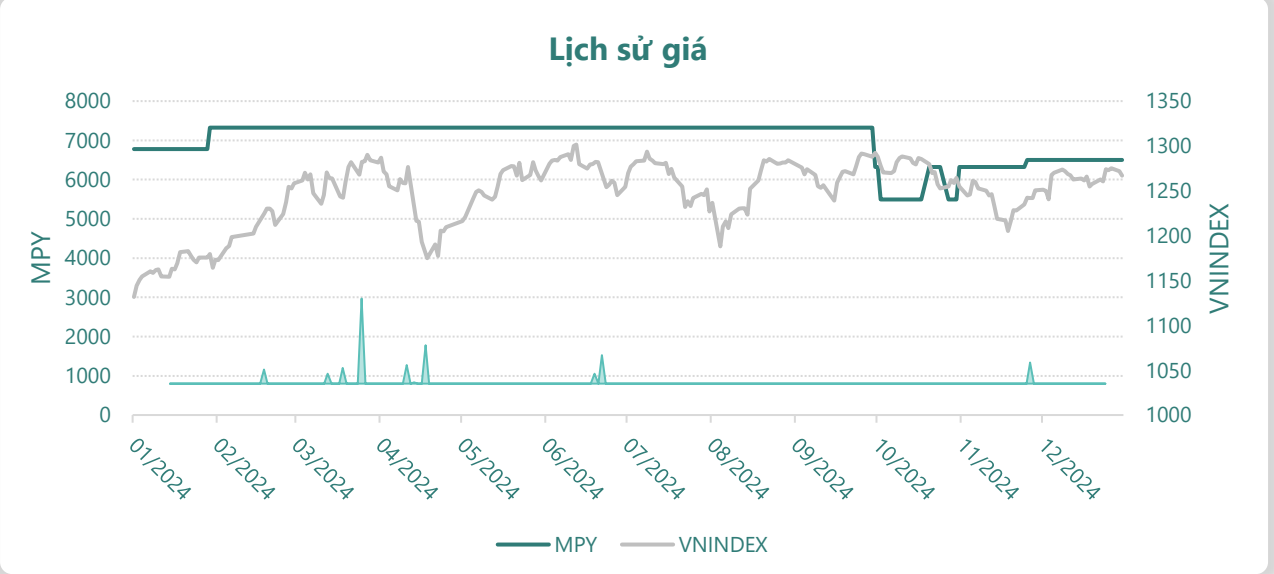
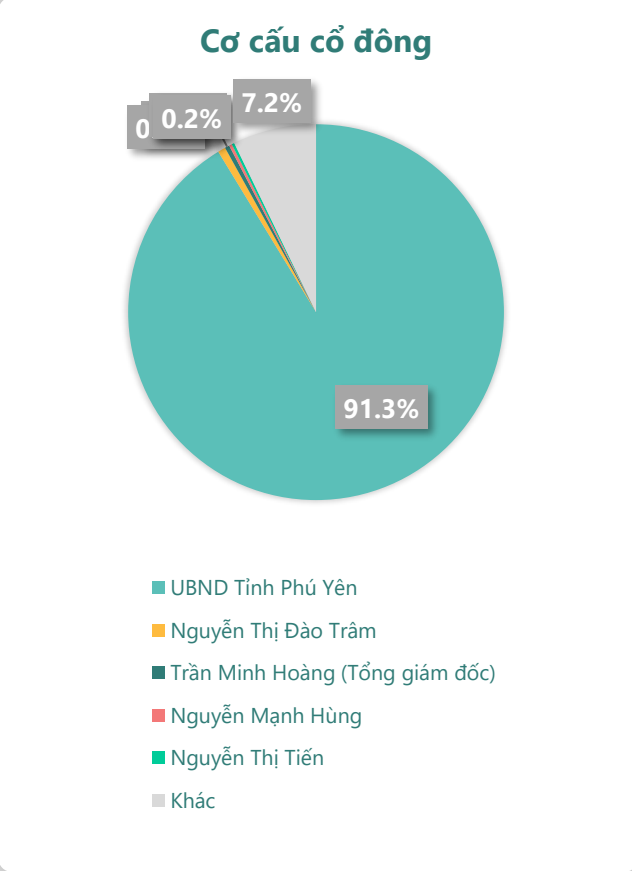
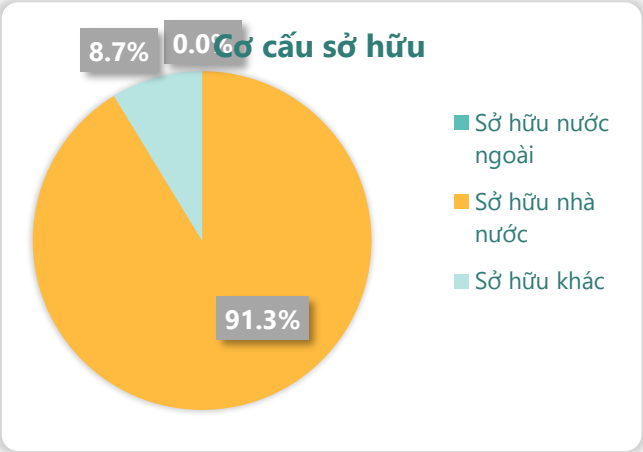
LN thuần 2024
10.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.50 4.8%

LN sau thuế 2024
8.54
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.40 5.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.5%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE 2024
11.7%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,493 - 7,324
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	40
Số lượng CPLH (CP)	6,143,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.19)
EPS	
P/E	

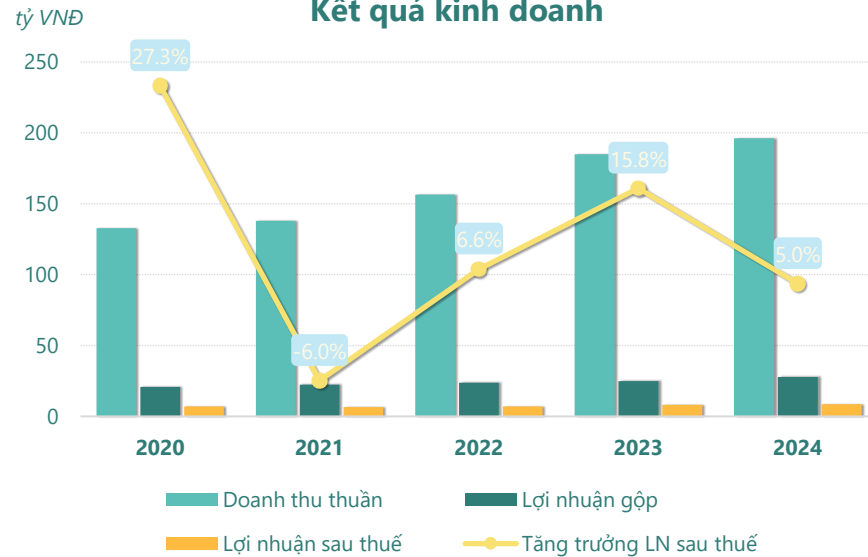


Năm **2024**, **MPY** ghi nhận doanh thu thuần **196.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **8.54** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.13%** và **tăng 4.98%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

Kết quả kinh doanh

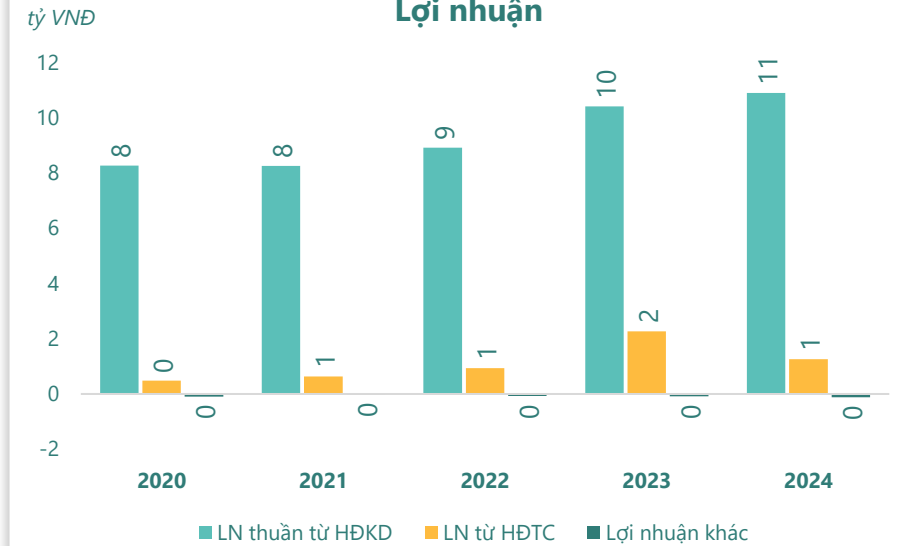


Năm **2024**, **MPY** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **10.90** tỷ đồng, **tăng lên 0.50** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (9.35 tỷ đồng) là 1.55 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

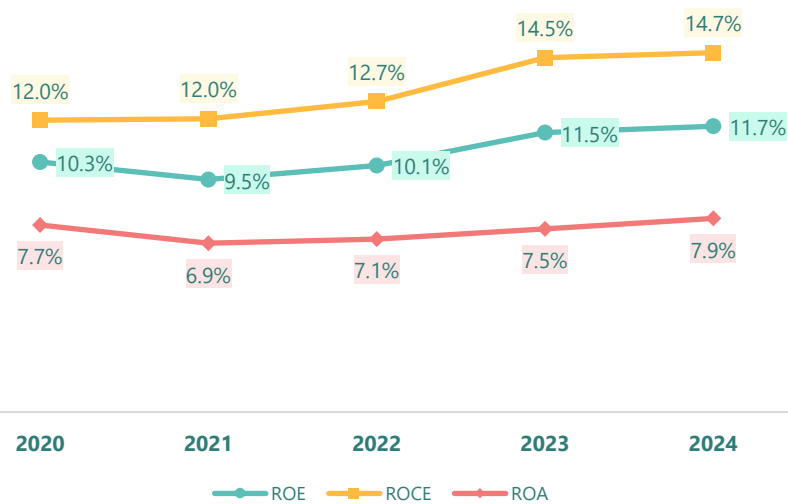
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **18.26** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.17** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của MPY năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **11.7%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

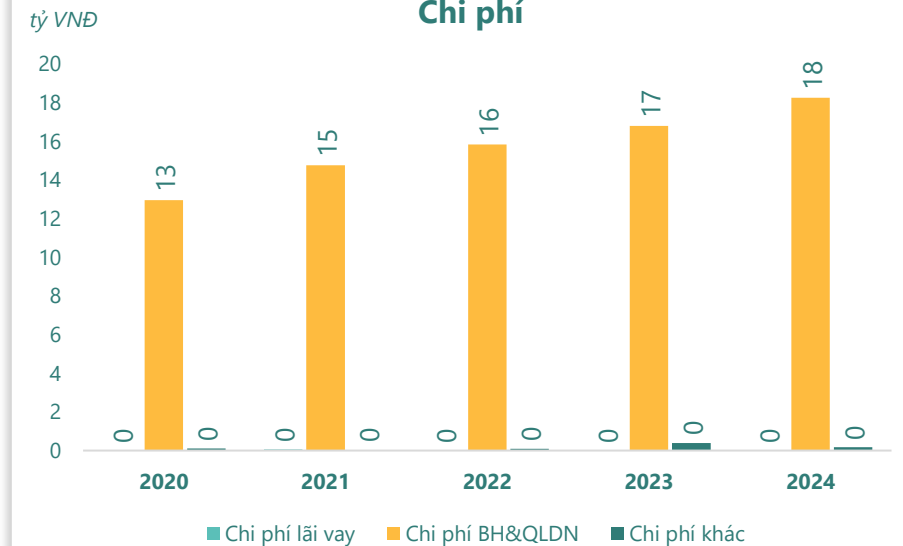
Lợi nhuận



ROE - ROCE - ROA

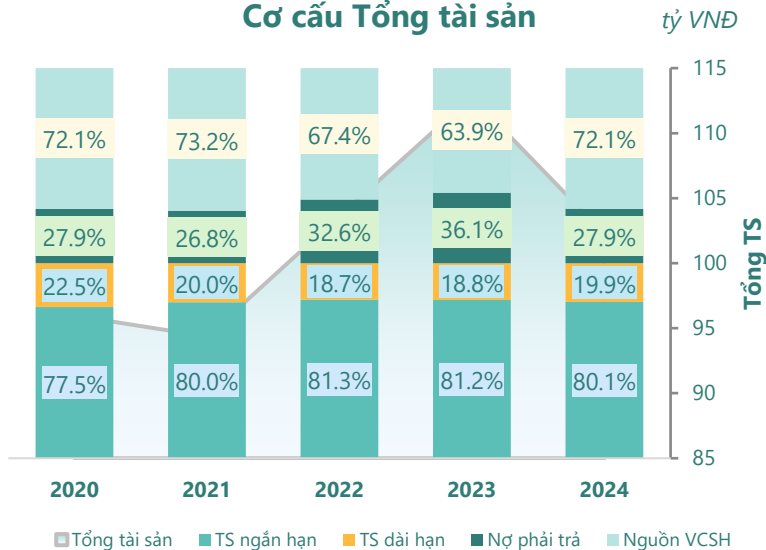


Chi phí



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

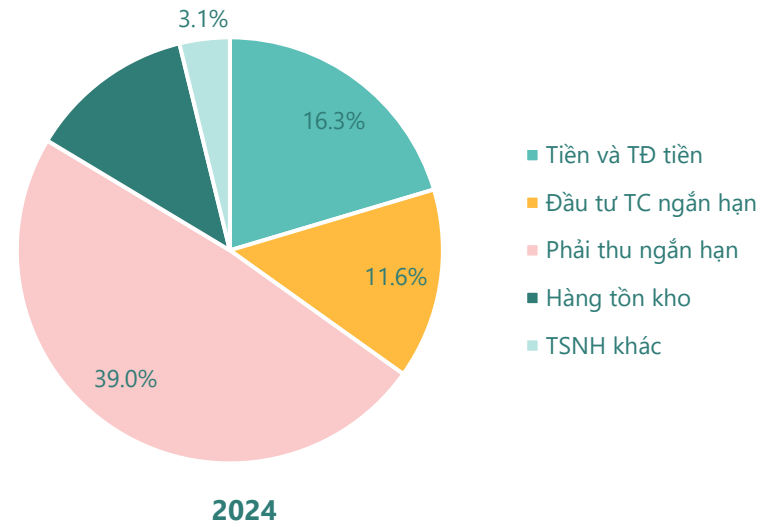
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MPY** năm 2024 đạt **102.3** tỷ đồng, giảm **9.34%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

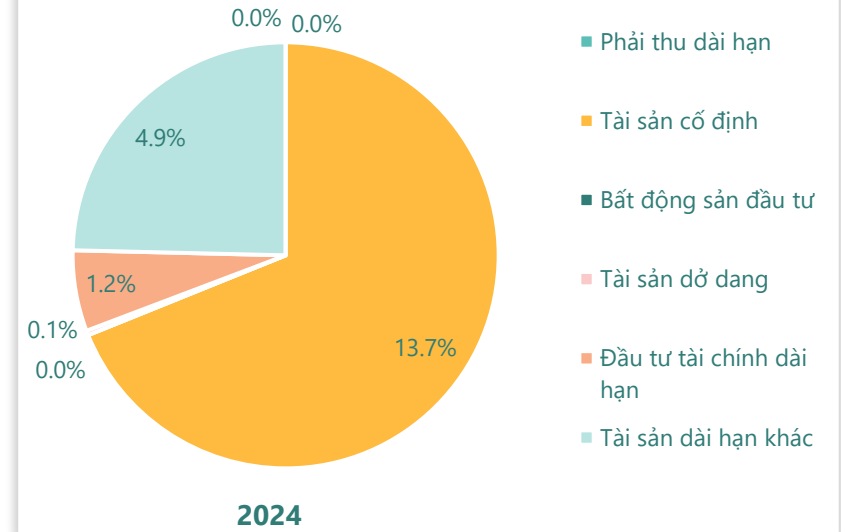


2024

Tài sản ngắn hạn của MPY năm 2024 giảm **10.5%** so với năm trước, đạt **81.90** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **80.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 16.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

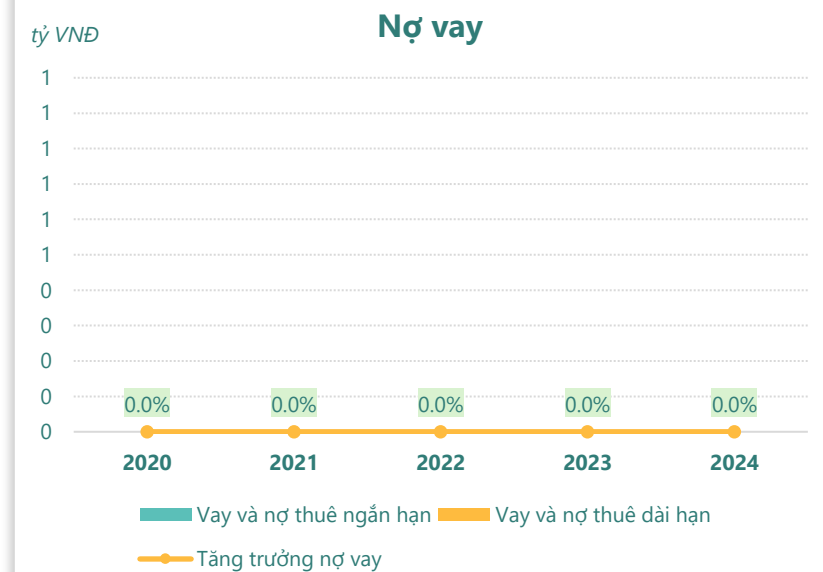
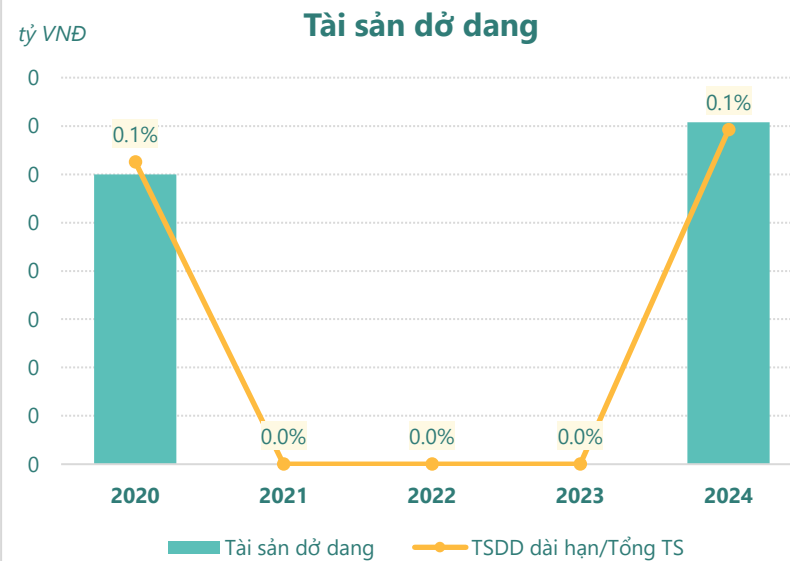
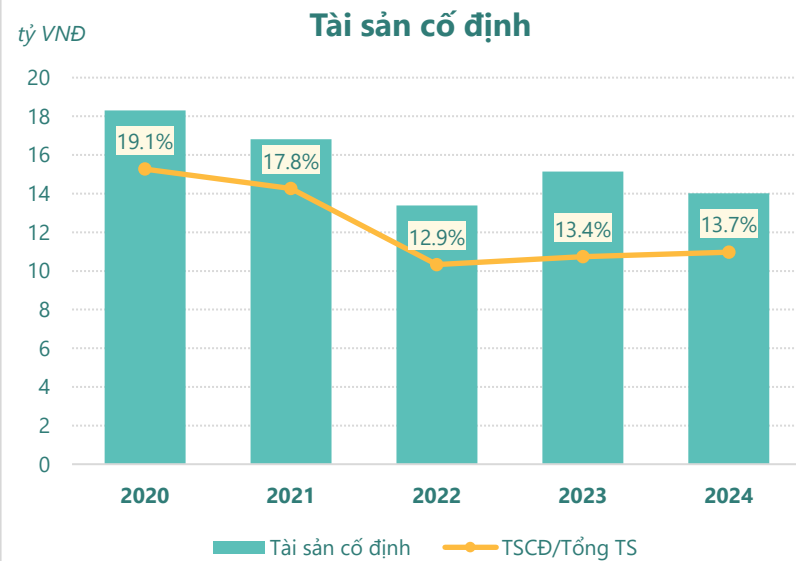
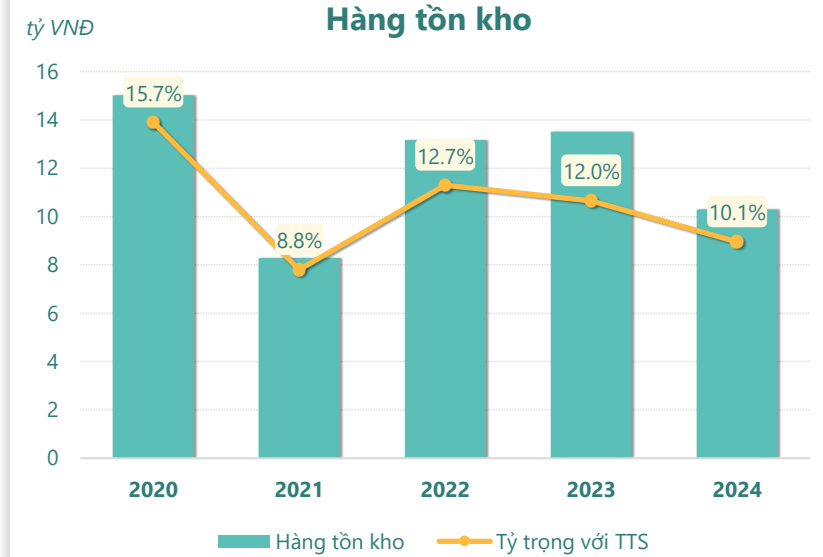
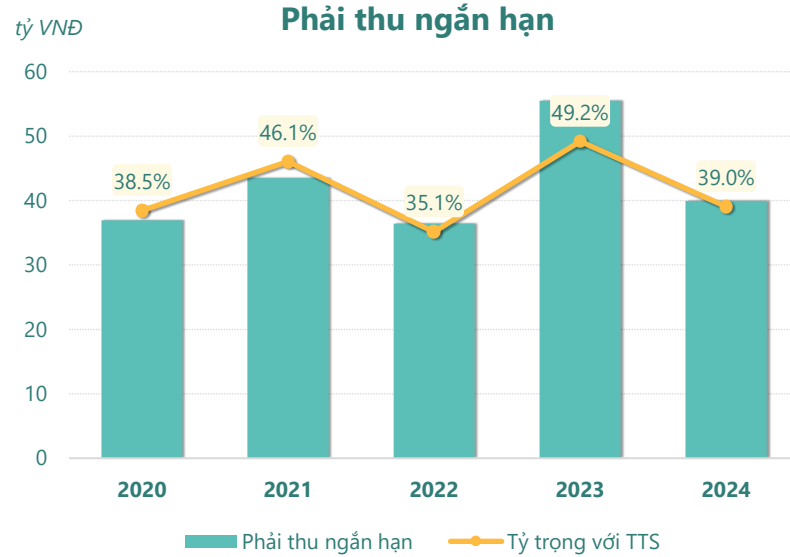
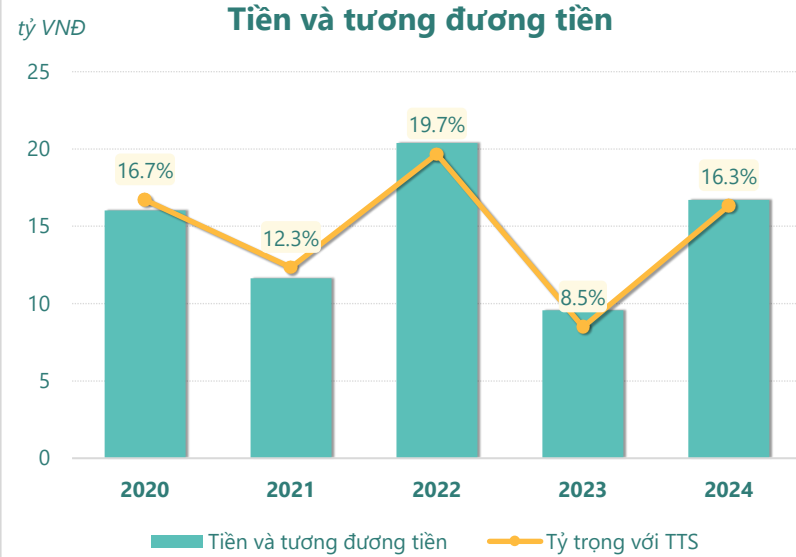


2024

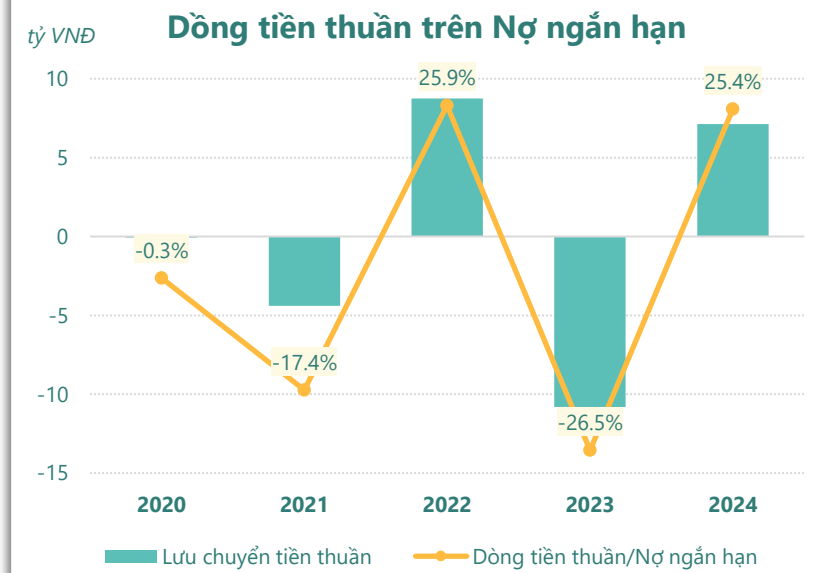
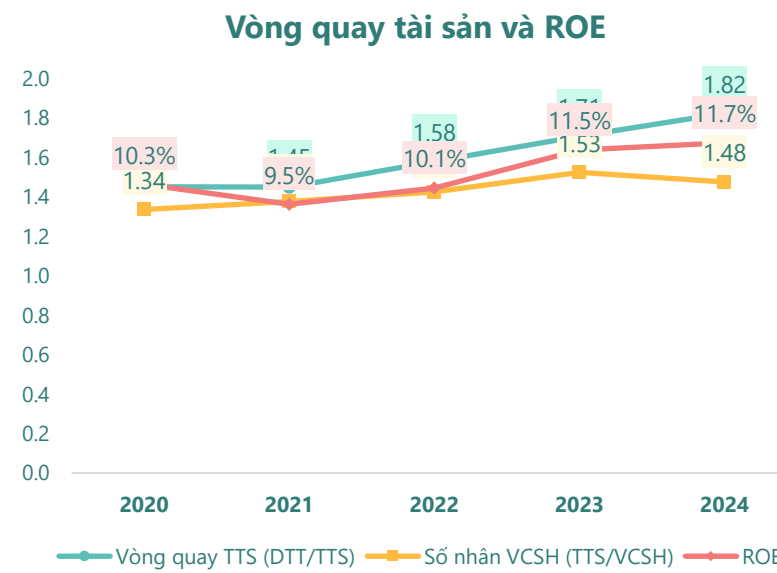
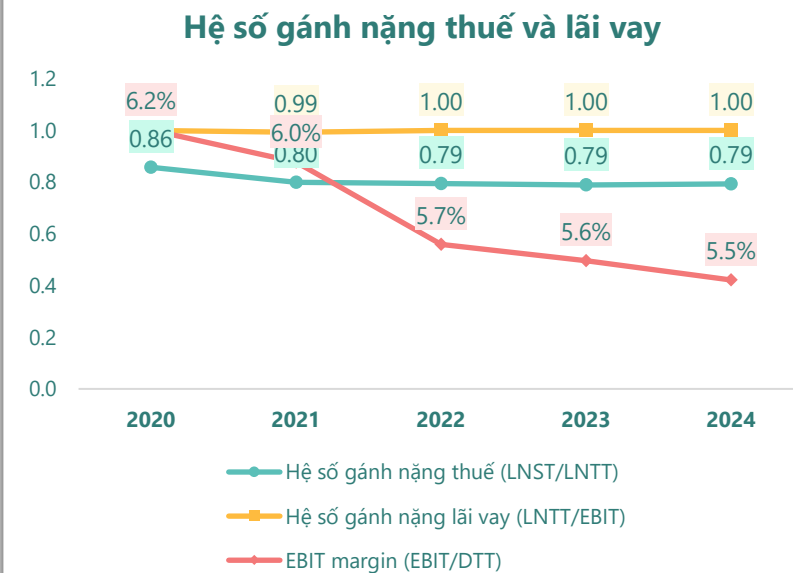
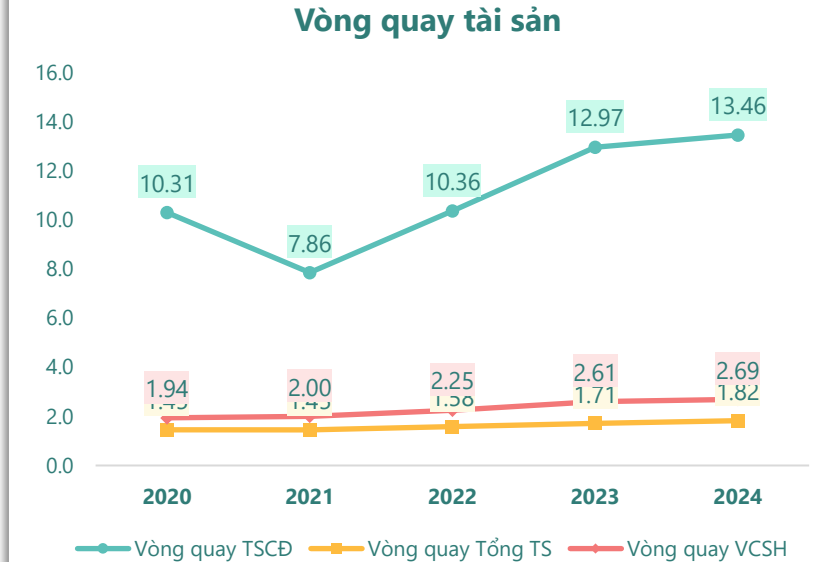
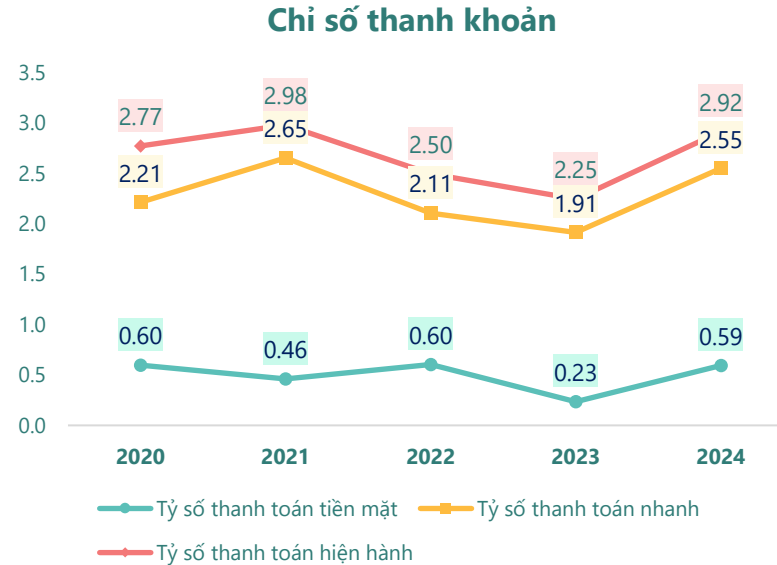
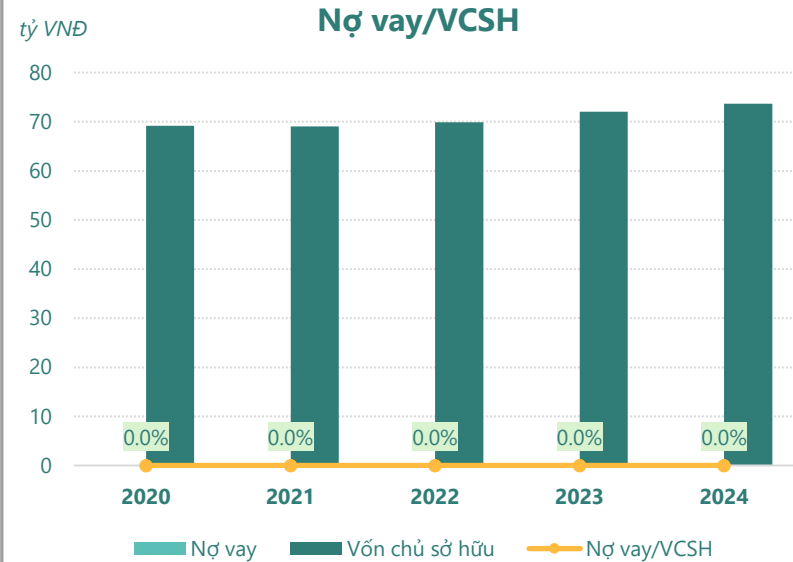
Tài sản dài hạn đạt **20.35** tỷ đồng giảm **4.19%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **19.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.90%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	138	157	185	196
Giá vốn hàng bán	116	133	160	168
Lợi nhuận gộp	22.4	23.8	24.9	27.9
Doanh thu HĐTC	0.70	0.94	2.27	1.26
Chi phí TC	0.06	0	0	0
Chi phí lãi vay	0.06	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.06	0.06	0.03	0.25
Chi phí QLDN	14.7	15.8	16.8	18.0
LN thuần từ HĐKD	8.26	8.92	10.4	10.9
Lợi nhuận khác	0.00	-0.07	-0.09	-0.12
LN trước thuế	8.25	8.85	10.3	10.8
Lợi nhuận sau thuế	6.59	7.03	8.14	8.54
LNST của CĐ cty mẹ	6.59	7.03	8.14	8.54

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.15	13.5	-5.05	15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.87	-1.09	-2.08	-4.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.67	-3.67	-3.69	-3.81
Tiền đầu kỳ	16.0	11.6	20.4	9.57
Lưu chuyển tiền thuần	-4.39	8.75	-10.8	7.13
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.6	20.4	9.57	16.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	94.4	104	113	102
Tài sản ngắn hạn	75.5	84.2	91.6	81.9
Tiền và tương đương tiền	11.6	20.4	9.57	16.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.6	12.1	11.4	11.9
Phải thu ngắn hạn	43.5	36.4	55.5	39.9
Hàng tồn kho	8.29	13.2	13.5	10.3
Tài sản ngắn hạn khác	1.51	2.14	1.57	3.12
Tài sản dài hạn	18.9	19.4	21.2	20.4
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	16.8	13.4	15.1	14.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0.07
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0.85	1.25
Tài sản dài hạn khác	2.06	6.04	5.25	5.01
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	25.3	33.7	40.8	28.6
Nợ ngắn hạn	25.3	33.7	40.8	28.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	9.67	18.3	24.1	9.55
Nợ dài hạn	0	0	0	0.47
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	69.0	69.9	72.0	73.7
Vốn chủ sở hữu	69.0	69.9	72.0	73.7
Vốn điều lệ	61.4	61.4	61.4	61.4
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0